

NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CHO VIỆC THIẾU HỤT NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG TẠI ĐBSCL

Nguyễn Quang Việt Ngân*

1. Tổng quan về nghề tiểu thủ công tại Đồng bằng sông Cửu Long

Trên cả nước hiện nay có trên 2.790 làng nghề, thu hút khoảng 20 triệu lao động, trong đó bao gồm 30% số lao động có việc làm thường xuyên, còn lại là các lao động thời vụ. Riêng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay có 211 làng nghề tiểu thủ công [1]. Mặc dù làng nghề tại ĐBSCL không nhiều nhưng có thể nói loại hình nghề rất phong phú và đa dạng, cũng như thể hiện được sự đa dạng và đặc sắc dựa trên sự khác biệt về các yếu tố địa lý và sinh thái nhân văn trong khu vực. Các làng nghề tiểu thủ công chủ yếu phát triển và tồn tại qua nhiều thời gian dựa trên những nguyên liệu thô phong phú trong khu vực bao gồm đay, cói, lác, lục bình, chuối, lá buông, gỗ, tre.v.v... Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, làng nghề thủ công bao tại Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 38 làng nghề đan lát, 16 làng nghề dệt chiếu, 3 làng nghề bánh các loại, 7 làng nghề bột, 7 làng nghề gạch, gốm, 5 làng nghề thủ công với các sản phẩm từ dừa, 4 làng nghề trồng và se lõi lát, 3 làng nghề bó chổi, 2 làng nghề sản xuất rượu, 2 làng nghề đóng ghe xuồng v.v... Bên cạnh đó, một số khu vực ĐBSCL cũng tập trung những hộ gia đình tham gia sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công, mặc dù chưa đủ số lượng và chỉ tiêu để công nhận là làng nghề nhưng những hoạt động sản xuất trên cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và văn hóa xã hội của người trong vùng.

Một trong những đặc trưng của các nghề thủ công ĐBSCL so với những nghề thủ công khác trên cả nước chính là khả năng giải quyết lao động trong những tháng nông nhàn. Nếu như tại các làng nghề khu vực Bắc Trung Bộ, người dân tập trung sản xuất các sản phẩm tiêu dùng quanh năm thì một số khu vực tại ĐBSCL, người dân tận dụng những ngày rảnh rỗi giữa các mùa vụ để sản xuất, tăng thêm thu nhập. Đặc biệt, với đặc điểm tự nhiên bao gồm 4 tháng mùa lũ, người dân ĐBSCL lại có những hoạt động sản xuất quy mô nhỏ với các nguyên liệu rẻ và cho các sản phẩm đáp ứng nhu cầu khai thác nguồn lợi thủy sản mùa lũ như xuồng, lưới và những

* ThS. Giảng viên Khoa Địa lý, Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG TP.HCM

dụng cụ đánh bắt cá. Tuy nhiên, mặt khác, những yếu tố trên cũng chính là hạn chế của nghề thủ công tại ĐBSCL. Hầu như các ngành nghề truyền thống hoạt động mang tính tự phát, quy mô nhỏ và làm ăn riêng lẻ, thiếu liên kết và thiếu tính phướng hội nhà nghề cho nên khó khăn trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm.

Với những chính sách phát triển làng nghề truyền thống cho vùng nông thôn như Quyết định số 178/1998/QĐ-TTg, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, Thông tư số 4/2010/TT-NHNN và những chính sách phát triển riêng của từng tỉnh thành, các nghề thủ công truyền thống của ĐBSCL có cơ hội để quảng bá đến đại chúng và có nền tảng cho sự phát triển. Bên cạnh đó, các hoạt động du lịch trong vùng, nhất là việc thu hút khách du lịch nước ngoài đã đem đến khả năng tiếp thị các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của vùng đến với những thị trường tiêu thụ Âu-Mỹ. Tuy nhiên, trước những cơ hội lớn trên thì một trong những vấn đề mà các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp ĐBSCL gặp phải chính là việc thiếu hụt lực lượng lao động, nhất là lao động trẻ, lành nghề. Những nguyên nhân của việc thiếu hụt lao động có thể kể đến chính là quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, sự thay đổi về văn hóa, sự thiếu liên kết, nối tiếp truyền thống giữa các thế hệ.v.v...

2. Nguyên nhân của việc thiếu hụt lao động tại các khu vực sản xuất tiểu thủ công tại Đồng bằng sông Cửu Long

2.1 Tác động của quá trình công nghiệp hóa

Hiện nay, một trong những định hướng phát triển của vùng ĐBSCL chính là phát triển nông thôn mới. Toàn vùng ĐBSCL hiện có 120 khu công nghiệp và cụm công nghiệp được quy hoạch với khoảng 26.500 ha. Theo báo cáo quy hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ vào năm 2011, định hướng đến năm 2020, ĐBSCL sẽ có 240 khu công nghiệp và cụm công nghiệp, tương đương 50.000 ha. Cũng theo tinh thần Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16-4-2009, nông thôn mới, các tỉnh ĐBSCL cố gắng tận dụng thế mạnh của vùng để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn. Toàn khu vực ĐBSCL có 99.966 cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn với tổng giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn toàn vùng năm 2008, đạt 47.293 tỉ đồng, chiếm 51,1% giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng, tăng 20%/năm trong giai đoạn 2006-2008. Định hướng xây dựng các khu công nghiệp cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn cũng đem đến cơ hội việc làm cho thanh niên trong các khu vực, nhất là thanh niên độ tuổi 18- 25 tuổi.

Theo Trọng (2011), việc so sánh giữa thu nhập trong các cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp và việc tham gia vào các hoạt động sản xuất tiêu thụ công nghiệp có những sự khác biệt như sau:

Thứ nhất, so sánh về thu nhập giữa việc làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp và cơ sở sản xuất thì mức lương tương đối ổn định. Thanh niên có thể lựa chọn thời gian làm theo ca và có thể tăng thu nhập bằng hình thức đăng ký tăng ca ngoài giờ. Hơn nữa, họ có thể hưởng những chế độ thưởng do đạt thành tích trong sản xuất cũng như những ngày lễ tết. Mức lương cho công nhân trung bình từ 1,5 triệu đồng – 2 triệu đồng/tháng mặc dù không nhiều nhưng so với việc tham gia sản xuất tiêu thụ công với quy mô gia đình nhỏ lẻ thì thu nhập chủ yếu theo mùa vụ thì mức lương này tương đối chấp nhận được. Hơn nữa, họ có thể nhảy việc từ công ty này sang công ty khác một cách dễ dàng dựa trên kinh nghiệm họ đã tích lũy từ trước [Trọng , 2011].

Thứ hai, một số thanh niên có tay nghề giỏi trong các cơ sở sản xuất có khả năng được xem xét, cất nhắc ở những vị trí cao hơn trong dây chuyền quản lý. Đối với một số công ty và xí nghiệp trong vùng, những công nhân có tay nghề cao có khả năng được tham gia những lớp tập huấn và tham gia vào các hội thi tay nghề giỏi. Ngược lại, hầu như công việc sản xuất tại các hộ gia đình mang tính chất lặp đi lặp lại và không thay đổi. Mặc dù các tỉnh đã cố gắng tổ chức những hình thức thi tay nghề, lễ hội xúc tiến du lịch và tôn vinh các nghề truyền thống. Tuy nhiên, phần lớn những người tham gia là những nghệ nhân làm việc trong những cơ sở sản xuất và công ty lớn còn những người tham gia sản xuất tại các gia đình nhỏ lẻ thì hầu như không được tiếp cận với những cơ hội trên.

Thứ ba, trong những cuộc phỏng vấn nam thanh niên trong các làng nghề thủ công nghiệp truyền thống tại Tiền Giang và Đồng Tháp, đa số các thanh niên có quan niệm rằng làm công nhân trong các nhà máy sẽ có nghề nghiệp “cao” và “nghe có vẻ hay” hơn so với làm thợ sản xuất thủ công tại gia đình. Điều này cũng lý giải vì sao mặc dù mức lương có thể tương đương, các thanh niên lại có xu hướng chọn những tham gia vào lực lượng lao động tại các làng nghề.

Bên cạnh đó, một trong những thành phần đóng vai trò quan trọng tại các làng nghề chính là các lao động nữ cũng có sự giảm sút về số lượng. Một số nghề thủ công đặc trưng của khu vực ĐBSCL cần đến lao động nữ có thể kể đến là dệt chiếu, bó chổi, đan lát lục bình hiện nay cũng đang cần rất nhiều lao động. Nhất là khi những sản phẩm đã tìm được thị trường của các nước

Âu Mỹ và các cơ sở sản xuất nhận được những đơn hàng với số lượng lớn [Ngân, 2014]. Tuy nhiên, hiện nay, xu hướng nhiều nữ thanh niên nông thôn ĐBSCL đổ xô về các khu, cụm công nghiệp trong vùng hoặc các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và TP.HCM để làm công nhân hoặc lựa chọn những hình thức khác như giúp việc nhà, buôn bán tại các thành phố lớn.

2. 2 Tác động của quá trình đô thị hóa

Hiện trên địa bàn khu vực có 159 đô thị, trong đó, 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương, 3 đô thị loại II, 9 đô thị loại III là thành phố, 3 đô thị loại III là thị xã, 6 đô thị loại IV là thị xã, 15 đô thị loại IV là thị trấn và 115 đô thị loại V. Hiện nay tốc độ đô thị hóa tại ĐBSCL là 3%/năm. Có thể nói, quá trình đô thị hóa tại ĐBSCL diễn ra mạnh mẽ và đi đôi với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn. Quá trình này đã đưa đến những sự thay đổi lớn về cơ cấu dân số và đặc điểm văn hóa của vùng.

Nếu như trước đây, người dân tại ĐBSCL thường tham gia vào các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp tùy thuộc đặc trưng của từng vùng miền với các yếu tố địa lý và văn hóa xã hội khác nhau thì hiện nay, cơ cấu ngành nghề trong khu vực có nhiều thay đổi. Với sự phát triển của các đô thị, người dân có cơ hội tham gia vào nhiều loại hình dịch vụ khác nhau như buôn bán nhỏ, chạy xe ôm, bán vé số hay làm thuê cho các nhà hàng, cửa hiệu ăn uống, các tiệm cà phê nhỏ. Những người có sức lao động có khả năng tham gia vào các loại hình khác như bốc vác tại các chợ hay tham gia làm công cho các gia đình vào mùa thu hoạch lúa hoặc trái cây. Sự đa dạng về khả năng tiếp cận với các loại hình việc làm và tìm kiếm thu nhập đem đến cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nhưng đồng thời cũng đặt những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vào việc thiếu hụt lao động [Ngân, 2013].

2.3. Sự thay đổi về văn hóa - xã hội

Một trong những điểm khác biệt của các nghề thủ công nghiệp tại ĐBSCL so với các nghề truyền thống chính là sự kết nối giữa các thế hệ. Tại các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống vùng Đồng bằng sông Hồng và các làng nghề Trung Bộ, các nghệ nhân sẽ lưu giữ kinh nghiệm và bí quyết sản xuất của gia đình một cách nghiêm ngặt. Trẻ em sẽ được học nghề bí truyền của gia đình dựa trên việc tham gia phụ giúp vào các công đoạn sản xuất. Chính vì thế nghề truyền thống có thể được lưu truyền qua các thế hệ, từ đời này sang đời khác đồng thời sản phẩm có thể đạt được độ tinh xảo và chất lượng đồng đều giữa các sản phẩm của cùng một nghề nhân. Trong khi đó, do đặc điểm sản xuất theo thời vụ trong những lúc nông nhàn nên việc lưu truyền kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất các mặt hàng thủ công tại ĐBSCL giữa các thế hệ

không được chú ý. Người dân tại khu vực DBSCL có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất thủ công dựa trên sự chỉ dạy của hàng xóm và những người quen biết. Sự gắn bó của họ đối với các nghề thủ công này hầu như rất yếu. Chính vì thế, đối với những mặt hàng thủ công mỹ nghệ đang đạt được lợi thế thị trường tiêu thụ trên thế giới thì các sản phẩm lại thiếu những người thợ lành nghề và có thể đảm bảo chất lượng đồng đều của sản phẩm [Ngân, 2014].

Bên cạnh đó, một số nghề thủ công truyền thống nổi tiếng trong khu vực như dệt lãnh Mỹ A, dệt chiếu Định Yên, đóng tủ thờ Gò Công, nghề làm mứt Trung An, làm nem Lai Vung, bột lọc Sa Đéc, hủ tiếu Mỹ Tho, làm đường Thốt Nốt v.v.. thì sự nổi tiếp về bí quyết nghề lại bị tác động bởi những yếu tố công nghiệp hóa và đô thị hóa kể trên. Những thành viên trẻ trong các gia đình sản xuất thủ công truyền thống có xu hướng thay đổi nghề nghiệp và không kế tục những nghề truyền thống của gia đình mình.

Một trong những yếu tố khác cũng cần được lưu ý chính là sự thiếu hụt lao động nữ với yếu tố di dân do kết hôn với người Đài Loan và Hàn Quốc. Năm 2003, cả nước có 11.358 cô gái kết hôn với người Đài Loan thì ở các tỉnh DBSCL là 7.285 (chiếm 64,14%). Trong đó, Cần Thơ, Đồng Tháp là những điểm nóng của tình trạng này, sau đó là An Giang, Vĩnh Long. Riêng tỉnh Hậu Giang từ năm 2004 đến nay đã có hơn 10.000 phụ nữ tuổi từ 18 đến 25 kết hôn với người nước ngoài [Quang, 2009]. Trước thực trạng trên, một số cơ sở sản xuất cố gắng nâng cao tiền công trên đầu sản phẩm nhưng hầu như tình hình thiếu hụt lao động không đáng kể. Thậm chí, một số cơ sở còn phải đi tìm lao động tại các vùng lân cận nhưng lao động nữ vẫn khan hiếm.

2. 4 Các yếu tố tác động khác

Mặc dù không phải là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến nguồn lao động nhưng những yếu tố sau vẫn ảnh hưởng đến khả năng tồn tại, phát triển và sự cạnh tranh trong việc thu hút lao động của các nghề truyền thống so với những nghề khác.

Thứ nhất, nghề tiểu thủ công bị ảnh hưởng bởi chính sách đầu tư trong từng khu vực. Mặc dù, Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ cho các làng nghề và các nghề thủ công truyền thống nhưng quyền quyết định thường phụ thuộc vào người điều hành tại địa phương. Theo khảo sát các làng nghề tại khu vực DBSCL, thường những công ty quy mô lớn có thị trường đầu ra cao như sản xuất các sản phẩm gia dụng từ lục bình tại Đồng Tháp hoặc các mặt hàng xuất khẩu mây tre nứa tại Bến Tre, Tiền Giang mới được chú ý đầu tư phát triển, còn ngược lại, những hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ thì gặp nhiều khó khăn trong quá trình vay vốn để phát triển cơ sở sản xuất của mình như chiếu Định Yên, làng gạch Đồng Tháp.

Thứ hai, một số nghề thủ công đang bị mai một hoặc đứng trước nguy cơ biến mất do việc thiếu hụt nguồn nguyên liệu thô và sự thay đổi của môi trường. Điều này có thể nhận thấy ở những khu vực sản xuất tú thờ Gò Công, đóng ghe xuồng Vĩnh Thạnh, chằm nón lá Thới An A khi những nguyên liệu thô như gỗ, lá buông ngày một khan hiếm và có sự cạnh tranh giữa các vùng. Ngoài ra, một số nghề thủ công đặc trưng cho mùa nước nổi tại ĐBSCL cũng không còn đem lại thu nhập ổn định như những làng nghề làm lưới câu Mỹ Hòa, làng đan lợp Thới Long, làng đan lợp Ninh Thạnh v.v.. thì lại bị ảnh hưởng từ sự khan hiếm sản vật mùa nước nổi.

Thứ ba, các nghề ở ĐBSCL thiếu sự gắn kết giữa thợ thủ công và các doanh nghiệp trong việc mở mang truyền nghề, dự báo và nắm bắt thông tin thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Kiểu dáng và chất lượng sản phẩm của các khu vực sản xuất còn đơn điệu. Bên cạnh đó, công tác đăng ký thương hiệu và bản quyền sản phẩm còn hạn chế và gặp khó khăn do người thợ thủ công và các hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ thường gặp khó khăn trong việc hoàn tất những thủ tục đăng ký sản phẩm. Hơn nữa, quy mô sản xuất của các mặt hàng tiêu thủ công tại ĐBSCL vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún và chưa cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì; kiểu dáng công nghiệp còn rất hạn chế.

Thứ tư, việc quản bá các sản phẩm tiêu thủ công tại địa phương phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của ngành du lịch. Tuy nhiên, một trong những hạn chế chính là khả năng cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam so với các quốc gia khác trong khu vực. Khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam so với các nước trong khu vực so với các nước Châu Á khác như Thái Lan, Malaysia, Indonesia tương đối yếu hơn. Vì thế, các mặt hàng thủ công truyền thống của Việt Nam cũng gặp hạn chế khi cạnh tranh với những mặt hàng sản xuất thủ công của các nước khác trong khu vực (Vietnam rank in Travel & Tourism Competitiveness, Report 2008 – 2011).

Thứ năm, một số địa phương đã và đang tiến hành đưa một số làng nghề truyền thống gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp như làng bún phở tỉnh Tiền Giang hay làng bột gạo Sa Đéc theo đề án quy hoạch đã khiến rất nhiều hộ gia đình bỏ nghề để chuyên qua hoạt động sản xuất khác. Một trong những nguyên nhân nổi bật chính là người dân không quen với hoạt động sản xuất tập trung trong các khu công nghiệp với những kế hoạch được thiết lập chặt chẽ và nghiêm ngặt cộng thêm không gian và tác phong làm việc [Ngân, 2013].

3. Các giải pháp cho việc thiếu hụt nguồn lao động trong các khu vực sản xuất nghề tiêu thủ công

Trước những nguyên nhân đã phân tích ở trên, giải pháp cho vấn đề thiếu hụt nguồn lao động đòi hỏi Nhà nước cần có một cơ chế hỗ trợ và can thiệp toàn diện về chính sách với những trọng tâm sau:

(1) Thực hiện chính sách “Mỗi làng một sản phẩm” để từ đó có thể phát huy thế mạnh của từng nhóm nghề thủ công nghiệp đặc thù cho từng địa phương. Trên cơ sở đó, kết hợp với các trung tâm đào tạo nghề, các cơ sở dạy nghề đào tạo ra những người thợ có tay nghề cao và có khả năng nghiên cứu, nắm bắt xu hướng mới theo nhu cầu thị trường xuất khẩu. Chính sách trên đòi hỏi việc đăng ký thương hiệu và bản quyền sản phẩm của các cơ sở sản xuất cần được hỗ trợ tư vấn một cách rõ ràng cũng như cần duy trì mạng lưới tư vấn pháp lý tại các Hiệp hội làng nghề trong từng khu vực.

(2) Đẩy mạnh sự hợp tác trong lĩnh vực cung cấp thông tin thị trường và xây dựng các tuyến du lịch cho cả vùng ĐBSCL. Qua đó, có thể gắn kết phát triển các sản phẩm làng nghề, hàng thủ công mỹ nghệ với các tour du lịch sinh thái, văn hóa, ẩm thực... ở vùng sông nước Nam Bộ. Đặc biệt, cần phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu vực sản xuất tiểu thủ công để có thể đón tiếp khách du lịch cũng như tạo điều kiện cho du khách có thể tham gia một số hoạt động sản xuất hàng thủ công.

(3) Việc đưa các làng nghề sản xuất vào các khu công nghiệp cần có quy trình từng bước kết hợp tập huấn, tư vấn về luật lệ, tác phong cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của những thợ thủ công. Từ đó, có thể kết hợp với những chính sách hỗ trợ vốn sản xuất và phát triển sản phẩm và bên cạnh đó hình thành các cơ sở đầu mối lớn của tỉnh để thuận lợi trong việc ký kết hợp đồng thu mua nguyên liệu, tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở, giảm giá thành vận chuyển và có khả năng dự trữ nguồn nguyên liệu với qui mô lớn.

(4) Trung tâm khuyến nông, Trung tâm xúc tiến thương mại và cần kết hợp với các Hiệp hội làng nghề ở các huyện tổ chức trong năm nhiều đợt hội thảo chuyên đề về ngành nghề nông thôn, tổ chức các cuộc thi tay nghề giỏi, tổ chức các lớp tập huấn, điểm trình diễn kỹ thuật ở các làng nghề mới, tiến hành xét chọn, trao giải danh hiệu nghề nhân trẻ tiêu biểu của các tỉnh, nhằm tôn vinh những đóng góp của họ đối với phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Kết luận

Hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nghề tiểu thủ công tại Đồng bằng sông Cửu Long đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội và duy trì bản sắc văn hóa của các vùng miền. Tuy nhiên, trước sự biến đổi không ngừng của các yếu tố môi trường và xã hội, các

nghề truyền thống hiện đang gặp khó khăn trong việc duy trì và phát triển mà một trong những yếu tố quan trọng là thiếu lực lượng lao động trẻ và kế thừa. Mặc dù tham luận chỉ đưa ra một số nhận định về vấn đề thiếu hụt lao động này. Tuy nhiên, đây là những nhận định mang tính chất gợi mở để từ đó có thể mở rộng các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm và chính sách phát triển nông thôn cũng như duy trì bản sắc văn hóa của các khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Báo cáo số liệu thống kê xã hội năm 2013*.
2. Đinh Văn Quảng (2009), *Thực trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, các giải pháp và đề xuất phối hợp giải quyết*, Tổng cục dân số.
3. Nguyễn Ngọc Trọng, Lê Thị Việt Phương, Nguyễn Quang Việt Ngân (2011), *Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch làng nghề nông thôn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020*.
4. Nguyễn Quang Việt Ngân (2013), *Một số vấn đề tồn tại và hướng giải pháp trong việc phát triển nghề truyền thống tại Đồng bằng sông Cửu Long*, Hội thảo Quốc Gia Đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Quốc Gia.
5. Nguyễn Phước Quý Quang (2013), *Du lịch làng nghề Đồng bằng sông Cửu Long – Một lợi thế văn hóa để phát triển du lịch*, Tập san Phát triển và hội nhập.
6. Nguyen Quang Viet Ngan (2014), *Challenges for traditional handicraft villages in Mekong Delta, Viet Nam*, ASAP Conference 2014, Thailand.

<http://reports.weforum.org/travel-and-tourism-competitiveness-report>

*Bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “**Làng nghề và Phát triển Du lịch**”*